CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06-2023/CV-HDCAP	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty: **Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD**
- GP TL&HĐ số: 44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 04/04/2022.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, 22 - 24 - 26 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam.
- Điện thoại: (84 28) 39151818
- Fax: (84 28) 39151616
- Người thực hiện công bố thông tin: DƯƠNG THẾ QUANG Chức danh: Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý 4.2022**
- **Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4.2022 so với cùng kỳ năm trước**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/01/2023 tại đường dẫn: **https://hdcap.vn/page/infopublist**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

DƯƠNG THẾ QUANG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
Ký ngày: 10/1/2023 15:45:54

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Số: 05-2023/CV-HDCAP

Tp. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế giữa quý 4/2022 và quý 4/2021

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD (HDCapital) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 biến động trên 10% so với Quý 4/2021, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4.2022	Quý 4.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu	414.307.642	402.800.298	11.507.344	3%
Chi phí	2.948.054.708	679.222.400	2.268.832.308	334%
Lợi nhuận sau thuế	**(2.533.747.066)**	**(276.422.102)**	**(2.257.324.964)**	**n/a**

- Tổng doanh thu Quý 4/2022 của Công ty tăng 11,7 triệu đồng, tương ứng tăng 3% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do phát sinh thêm doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư.

- Tổng chi phí Quý 4/2022 của Công ty tăng gần 2,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 334% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do Công ty tuyển dụng thêm nhân sự làm chi phí lương và các khoản trích theo lương tăng đột biến.

Do đó, lợi nhuận Quý 4/2022 của Công ty lỗ hơn 2,5 tỷ đồng, tăng lỗ gần 2,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

DƯƠNG THẾ QUANG

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu Văn phòng*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Mẫu số B01-CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
1	2	3	4	5
TÀI SẢN	**A**			
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**37.972.870.625**	**45.709.573.637**
1. Tiền và tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2.455.799.784**	**4.944.682.870**
- Tiền	111		255.799.784	944.682.870
- Tương đương tiền	112		2.200.000.000	4.000.000.000
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**35.100.000.000**	**40.600.000.000**
- Đầu tư ngắn hạn	121		35.100.000.000	40.600.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.002.602**	**163.658.767**
- Phải thu khách hàng	151			
- Trả trước cho người bán	132			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu hoạt động nghiệp vu	134	V.03		
- Các khoản phải thu khác	135	V.04	20.002.602	163.658.767
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
4. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**		
5. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**397.068.239**	**1.232.000**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.418.599	1.232.000
- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.06		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
- Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	93.649.640	
B. Tài sản dài hạn	**200**		**3.578.896.686**	**15.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
- Phải thu khách hàng	211			
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
- Phải thu dài hạn khác	214	V.08		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215			
2. Tài sản cố định	**220**		**2.978.500.000**	
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.978.500.000	
- Nguyên giá	228		2.978.500.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**		
- Đầu tư vào công ty con	251			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
- Đầu tư dài hạn khác	253			
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			
4. Tài sản dài hạn khác	**260**		**600.396.686**	**15.000.000**
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	337.603.596	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
- Tài sản dài hạn khác	263		262.793.090	15.000.000
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**41.551.767.311**	**45.724.573.637**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
1	2	3	4	6
NGUỒN VỐN	**B**			
A. Nợ phải trả	**300**		**3.138.731.219**	**43.321.920**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.138.731.219**	**43.321.920**
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		2.869.250.000	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	268.981.219	43.321.920
5. Phải trả người lao động	315		500.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10.Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**		**38.413.036.092**	**45.681.251.717**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.586.963.908)	(4.318.748.283)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**430**		**41.551.767.311**	**45.724.573.637**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
1	2	3	5
Chỉ tiêu			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		741.442.372	741.442.372
5. Ngoại tệ các loại			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ			
6.1. Chứng khoán giao dịch			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		9.010.361	4.777.502
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		9.010.361	4.777.502
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		120.666.103.740	120.666.103.740
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		120.666.103.740	120.666.103.740
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		5.000.000	5.000.000

Lập ngày 03 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thuận Phú	Huỳnh Thị Thanh Trà	Dương Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Mẫu số B02 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC Ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	318.321.327	181.684.466	775.846.968	761.836.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29				
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		318.321.327	181.684.466	775.846.968	761.836.443
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	2.028.189.543	551.658.554	6.130.458.916	1.844.673.549
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1.709.868.216)	(369.974.088)	(5.354.611.948)	(1.082.837.106)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	95.986.315	221.115.832	338.827.933	510.345.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.32				
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		919.865.165	127.563.846	2.252.431.610	684.849.798
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(2.533.747.066)	(276.422.102)	(7.268.215.625)	(1.257.340.906)
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.533.747.066)	(276.422.102)	(7.268.215.625)	(1.257.340.906)
14. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.33				
15. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.533.747.066)	(276.422.102)	(7.268.215.625)	(1.257.340.906)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(511)	(55)	(1.454)	(251)

Lập ngày 03 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thuận Phú	Huỳnh Thị Thanh Trà	Dương Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Mẫu số B03 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC Ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4.2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		775.846.968	761.836.443
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(2.746.870.079)	(182.168.399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.102.937.514)	(2.046.712.717)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		147.840.500	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.541.867.059)	(134.343.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.467.987.184)**	**(1.601.388.387)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.200.000.000)	(70.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.700.000.000	71.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		479.104.098	529.771.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.979.104.098**	**1.029.771.341**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.488.883.086)**	**(571.617.046)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.944.682.870**	**5.516.299.916**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61).	**70**		**2.455.799.784**	**4.944.682.870**

Lập ngày 03 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thuận Phú	Huỳnh Thị Thanh Trà	Dương Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Mẫu số B05 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
Ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000					50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(4.042.326.181)	(9.053.216.842)		261.455.124		2.533.747.066	(4.318.748.283)	(11.586.963.908)
Tổng cộng		**45.957.673.819**	**40.946.783.158**		**261.455.124**		**2.533.747.066**	**45.681.251.717**	**38.413.036.092**

Lập ngày 03 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thuận Phú	Huỳnh Thị Thanh Trà	Dương Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
Tầng 5, số 22-24-26 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận , TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – CTQ
Ban hành theo TT số 215/2011/ TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (tên cũ là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Liên Minh Việt Nam) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh như sau:

Giấy phép điều chỉnh số	*Nội dung điều chỉnh*	*Ngày*
81/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở	17/11/2010
85/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	27/12/2010
18/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	11/06/2013
17/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	01/12/2014
14/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	30/08/2016
60/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	08/08/2018
32/GPĐC-UBCK	Thay đổi tên Công ty và người đại diện theo pháp luật	04/04/2022

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5, số 22-24-26 Pauster, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2022 là 13 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ Quản lý Quỹ.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu tư ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2094/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/Tt-BTC ngày 05/09/2011 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ. Thông tư 125/2011/TT-BTC có quy định những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty Quản lý Quỹ thực hiện theo quy định lại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22/12/2014, bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2094/TT-BTC. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư số 125/2011/Tt-BTC ngày

05/09/2011. Do vậy, Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:***

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể tại Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. ***Hình thức kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thanh các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kế thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. ***Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:***

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hang và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự

phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hang, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phai thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong mọt chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:***

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá diao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2022 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

4. ***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để

chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào cho phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sunh hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả chi các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

7. ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***

7.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sỡ hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một các đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến

nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mã các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

7.2. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;
- Doanh thu từ phí thường hoạt động: Là khoản tiền thưởng Công ty quản lý Quỹ được hưởng khi tỷ lệ tang trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý cao hơn so với một tỷ lệ tham chiết được nhà đầu tư chấp thuận;
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chua và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khản năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; tiền thuê nhà, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,…).

10. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lô liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giám giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

11. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng khoản thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng …).

12. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. *Công cụ tài chính*

13.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

13.2. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng đuỡ xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	255.799.784	944.682.870
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống)	2.200.000.000	4.000.000.000

Cộng	**2.455.799.784**	**4.944.682.870**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Tiền gửi	**35.100.000.000**	**40.600.000.000**
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng)	35.100.000.000	40.600.000.000
b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Cộng	**35.100.000.000**	**40.600.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	20.002.602	160.278.767
Phải thu khác		3.380.000
Cộng	**20.002.602**	**163.658.767**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng	93.649.640	-
Cộng	**93.649.640**	**-**

5. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn	**303.418.599**	**1.232.000**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí trả trước	303.418.599	1.232.000
b. Dài hạn	**337.603.596**	

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí trả trước	337.603.596	
Cộng	**641.022.195**	**1.232.000**

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	268.981.219	43.321.920
Cộng	**268.981.219**	**43.321.920**

7. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(4.318.748.283)	-	7.268.215.625	(11.586.963.908)
Cộng	**45.681.251.717**	**-**	**7.268.215.625**	**38.413.036.092**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Ông Phạm Văn Đầu	26.000.000.000	52,00%	26.000.000.000	52,00%
Ông Tôn Thất Hào	2.000.000.000	4,00%	2.000.000.000	4,00%
Bà Lê Thị Thảo Bạch	2.450.000.000	4,90%	2.450.000.000	4,90%
Ông Hà Công Thức	2.450.000.000	4,90%	2.450.000.000	4,90%
Ông Phạm Hữu Hòa	2.250.000.000	4,50%	2.250.000.000	4,50%
Bà Võ Thị Lai	2.000.000.000	4,00%	2.000.000.000	4,00%
Bà Ngô Thị Thu Thảo	2.450.000.000	4,90%	2.450.000.000	4,90%
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	-	0,00%	2.450.000.000	4,90%
Bà Hồ Thị Kim Ánh	2.250.000.000	4,50%	2.250.000.000	4,50%
Ông Nguyễn Trường Thành	2.450.000.000	4,90%	2.450.000.000	4,90%
Ông Dương Công Ái	2.250.000.000	4,50%	2.250.000.000	4,50%
Ông Phạm Tiến Thành	2.450.000.000	4,90%	-	0,00%

Bà Trương Thị Tuyết Loan	1.000.000.000	2,00%	1.000.000.000	2,00%
Cộng	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.000.000**	**5.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**5.000.000**	**5.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.000.000**	**5.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

8. Tiền gửi NĐT ủy thác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM		
Số dư đầu kỳ	4.777.502	4.906.158
Số tăng trong kỳ	5.244.859	17.824.216.204
- Lãi từ tiền gửi của NĐT	*119.905*	*14.342*

- Nộp tiền thanh toán phí	*5.124.954*	
- Thu chuyển nhượng cổ phiếu	-	*79.621.862*
- Chuyển nhượng chứng khoán	-	*17.744.580.000*
Số giảm trong kỳ	1.012.000	17.824.344.860
- Phí quản lý tài khoản, phí khác	*1.012.000*	*111.705.106*
- Rút tiền bán cổ phiếu	-	*17.712.639.754*
Số dư cuối kỳ	**9.010.361**	**4.777.502**

9. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

ĐVT: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**120.666.103.740**	**120.666.103.740**	-	**120.666.103.740**	**120.666.103.740**	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu không niêm yết	**120.666.103.740**	**120.666.103.740**	-	**120.666.103.740**	**120.666.103.740**	-
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (*)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh BĐS Phát triển Nhà TP (HDReal) (*)	72.666.223.740	72.666.223.740	-	72.666.223.740	72.666.223.740	-
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	2.999.880.000	2.999.880.000	-	2.999.880.000	2.999.880.000	-
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cộng	**120.666.103.740**	**120.666.103.740**	-	**120.666.103.740**	**120.666.103.740**	-

10. Các khoản phải trả của NĐT ủy thác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phí quản lý danh mục và lưu ký chứng khoán ủy thác	-	-
Phải trả tiền duy trì tài khoản	5.000.000	5.000.000
Cộng	**60.402.497**	**5.000.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021** VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	579.756.645	761.836.443
Tổng cộng	**579.756.645**	**761.836.443**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021** VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	6.130.458.916	1.844.673.549
Cộng	**6.130.458.916**	**1.844.673.549**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021** VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	338.827.933	510.345.998
Cộng	**338.827.933**	**510.345.998**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.252.431.610	684.849.798
Cộng	**2.252.431.610**	**684.849.798**

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(7.268.215.625)**	**(1.257.340.906)**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**178.994.500**	**428.866.668**
- Các khoản điều chỉnh tăng	178.994.500	428.866.668
+ Chi phí không hợp lệ	178.994.500	*428.866.668*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(7.089.221.125)	(828.474.238)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.268.215.625)	(1.257.340.906)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-

- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.268.215.625)	(1.257.340.906)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.454)	(251)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021** VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Chủ tịch HĐQT - Đến ngày 24/01/2022	-	93.333.332
Ông Dương Thế Quang	Chủ tịch HĐQT - Từ ngày 24/01/2022	93.333.333	-
Ông Tôn Thất Hào	Thành viên	33.333.334	66.666.668
Ông Dương Công Ái	Thành viên	66.666.667	66.666.668
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát - Đến ngày 25/04/2022	86.666.667	221.666.668
Bà Trương Thị Tuyết Loan	Thành viên - Đến ngày 25/04/2022	10.000.000	20.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			

Ông Nguyễn Trường Thành	Tổng Giám đốc - Đến ngày 14/10/2022	278.666.667	310.000.000
Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc - Từ ngày 14/10/2022	195.990.000	
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc - Từ ngày 05/04/2022	1.404.700.000	-
Bà Võ Thị Huỳnh Nhi	Kế toán trưởng - Đến ngày 19/10/2022	483.963.333	494.500.000
Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Kế toán trưởng - Từ ngày 19/10/2022	165.325.000	
Cộng		**2.818.645.001**	**1.272.833.336**

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

ĐVT: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ sách	**Dự phòng**	**Giá trị sổ sách**	**Dự phòng**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.455.799.784		4.944.682.870	-
Đầu tư ngắn hạn	35.100.000.000		40.600.000.000	-
Phải thu hoạt động dịch vụ	20.002.602		-	-
Phải thu khác	-	-	163.658.767	-
Cộng	**37.575.802.386**	**-**	**45.708.341.637**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2022	**01/01/2022**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.138.731.219	43.321.920
Cộng	**3.138.731.219**	**43.321.920**

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thuận Phú	Huỳnh Thị Thanh Trà	Dương Thế Quang